

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.257.312.432	435.567.773.114
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	322.397.663.621	208.629.508.259
111	1. Tiền		160.897.663.621	138.129.508.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		161.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.978.216.766	67.762.267.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	48.225.455.861	15.672.067.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.353.532.238	50.017.087.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.331.782.439	2.969.631.396
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(932.553.772)	(896.518.993)
140	IV. Hàng tồn kho		53.485.235.699	52.355.670.381
141	1. Hàng tồn kho	5	53.485.235.699	52.355.670.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.896.196.346	59.320.327.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		408.172.643	337.424.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.313.549.710	54.325.384.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.174.473.993	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.007.298.754.396	2.098.810.793.077
220	I. Tài sản cố định		1.201.350.435.904	1.296.830.739.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.198.561.421.665	1.293.244.402.146
222	- Nguyên giá		2.569.562.746.980	2.575.121.261.737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.371.001.325.315)	(1.281.876.859.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	2.789.014.239	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.328.114.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.539.100.534)	(6.446.777.302)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		800.681.828.645	786.993.820.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	800.681.828.645	786.993.820.049
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.566.489.847	14.286.233.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.566.489.847	14.286.233.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.587.556.066.828	2.534.378.566.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.608.061.206.552	1.510.636.683.569
310	I. Nợ ngắn hạn		657.358.314.162	639.617.708.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		106.216.778.283	74.733.320.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.632.322.047	2.938.297.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	4.567.264.718	6.738.423.204
314	4. Phải trả người lao động		44.658.361.866	28.752.913.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		925.090.612	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	265.935.895.761	409.333.623.746
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	109.442.254.763	98.015.983.682
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	65.710.961.877	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.269.384.235	17.931.911.216
330	II. Nợ dài hạn		950.702.892.390	871.018.975.134
337	1. Phải trả dài hạn khác	10	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	940.515.401.310	860.831.484.054
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		979.494.860.276	1.023.741.882.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	979.494.860.276	1.023.741.882.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		141.570.056.605	128.344.279.111
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.168.697.062	93.354.907.163
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	9.925.061.865
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.168.697.062	83.429.845.298
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.075.912.609	33.362.502.348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.587.556.066.828	2.534.378.566.191



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	244.739.059.660	241.274.558.613	481.092.044.351	459.089.460.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.739.059.660	241.274.558.613	481.092.044.351	459.089.460.847
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	15	150.029.983.741	152.629.442.728	303.694.994.825	283.246.677.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.709.075.919	88.645.115.885	177.397.049.526	175.842.783.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2.505.503.969	1.647.484.388	3.278.867.999	2.382.323.702
22	7. Chi phí tài chính	17	9.099.759.341	6.998.464.473	14.160.544.938	12.879.077.138
25	8. Chi phí bán hàng	18	38.621.455.315	36.298.093.648	75.441.878.170	74.841.480.417
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	27.576.225.391	25.080.317.116	51.533.466.242	50.931.343.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.917.139.841	21.915.725.036	39.540.028.175	39.573.206.501
31	11. Thu nhập khác		2.925.795.872	3.234.244.387	5.422.311.389	5.513.695.596
32	12. Chi phí khác		2.884.925.563	2.652.070.312	5.295.574.708	4.938.316.752
40	13. Lợi nhuận khác		40.870.309	582.174.075	126.736.681	575.378.844
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.958.010.150	22.497.899.111	39.666.764.856	40.148.585.345
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	4.378.197.545	4.499.579.822	7.933.352.971	8.055.111.984
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.579.812.605	17.998.319.289	31.733.411.885	32.093.473.361
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				29.530.610.461	29.977.141.042
70	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21			2.202.801.424	2.116.332.319
	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				398	404



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.666.764.856	40.148.585.345
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		90.199.676.482	91.440.385.223
03	Các khoản dự phòng		65.079.807.757	66.424.048.163
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		744.331.875	2.337.275.136
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.801.392.016)	(2.378.929.226)
06	Chi phí lãi vay		12.425.114.840	10.376.461.117
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		205.314.303.794	208.347.825.758
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.683.228.510	(3.101.048.131)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.129.565.318)	(1.479.129.497)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(75.434.884.360)	53.724.452.248
12	Giảm chi phí trả trước		9.648.995.648	5.060.918.356
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.668.352.652)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.347.975.631)	(2.313.825.678)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28.807.181.191)	(9.476.687.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.259.568.800	241.075.225.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ		(23.116.765.369)	(166.531.305.269)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.000.000.000)	(51.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	53.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.242.628.994	2.441.244.701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.874.136.375)	(162.090.060.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		115.087.830.203	114.547.542.647
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(23.977.641.866)	(28.785.255.557)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.727.465.400)	(61.238.997.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.382.722.937	24.523.290.090
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		113.768.155.362	103.508.454.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	208.629.508.259	123.032.649.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	57.933.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	322.397.663.621	226.599.037.342



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2020 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 13).

2.16 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.17 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Tuy nhiên, việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, đến hết quý II năm 2020 Công ty chưa trích lập các Quỹ này mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	60.998.388	48.854.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.836.665.233	138.080.653.485
Các khoản tương đương tiền	161.500.000.000	70.500.000.000
	322.397.663.621	208.629.508.259

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Văn phòng Công ty	161.500.000.000	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	-	-
	161.500.000.000	70.500.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền nước	43.248.506.696	10.540.688.706
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	4.625.040.516	4.849.535.516
Phải thu tiền nước tinh khiết	56.370.871	-
Phải thu khác	295.537.778	281.843.121
	48.225.455.861	15.672.067.343

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	49.998.257.949	48.506.393.063
Công cụ, dụng cụ	622.104.406	453.570.142
Chi phí SXKD dở dang	2.686.042.222	3.107.269.691
Thành phẩm	178.831.122	138.752.485
Hàng hóa	-	149.685.000
	53.485.235.699	52.355.670.381

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2020	669.071.851.856	237.162.321.861	1.648.242.508.660	9.598.806.613	11.045.772.747	2.575.121.261.737						
Số tăng trong kỳ	308.500.000	1.084.991.087	2.628.354.716	317.100.000	247.380.000	6.498.587.621						
- Mua mới	110.000.000	238.186.364	-	317.100.000	247.380.000	912.666.364						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	198.500.000	846.804.723	2.628.354.716	-	-	3.673.659.439						
- Tăng khác	-	1.912.261.818	-	-	-	1.912.261.818						
Số giảm trong kỳ	8.719.012.392	3.312.358.852	25.731.134	-	-	12.057.102.378						
- Thanh lý, nhượng bán	-	953.148.500	-	-	-	953.148.500						
- Giảm khác	8.719.012.392	2.359.210.352	25.731.134	-	-	11.103.953.878						
Tại ngày 30/06/2020	660.661.339.464	234.934.954.096	1.650.845.132.242	9.915.906.613	11.293.152.747	2.569.562.746.980						
Hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2020	318.259.723.995	130.148.819.168	815.875.036.213	7.762.161.111	9.831.119.104	1.281.876.859.591						
Số tăng trong kỳ	22.968.152.032	10.820.570.278	66.045.611.847	471.404.345	563.581.033	100.869.319.535						
- Khấu hao trong kỳ	22.968.152.032	10.820.570.278	66.045.611.847	471.404.345	563.581.033	100.869.319.535						
Số giảm trong kỳ	8.719.012.392	3.025.841.419	-	-	-	11.744.853.811						
- Thanh lý, nhượng bán	-	813.968.383	-	-	-	813.968.383						
- Giảm khác	8.719.012.392	2.211.873.036	-	-	-	10.930.885.428						
Tại ngày 30/06/2020	332.508.863.635	137.943.548.027	881.920.648.060	8.233.565.456	10.394.700.137	1.371.001.325.315						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2018	350.812.127.861	107.013.502.693	832.367.472.447	1.836.645.502	1.214.653.643	1.293.244.402.146						
Tại ngày 30/06/2020	328.152.475.829	96.991.406.069	768.924.484.182	1.682.341.157	898.452.610	1.198.561.421.665						

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 10.328.114.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 1.092.323.232 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 2.789.014.239 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	784.150.494.915	783.987.472.662
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	16.531.333.730	3.006.347.387
	800.681.828.645	786.993.820.049

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.473.352.971	3.887.975.631
Thuế thu nhập cá nhân	60.479.630	366.000.596
Thuế tài nguyên	-	226.061.800
Các loại thuế khác	2.033.432.117	399.293.180
Thuế, phí khác	-	1.859.091.997
	4.567.264.718	6.738.423.204

10. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	245.929.298.946	398.319.036.944
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	5.433.407.744	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	14.367.150.033	1.274.882.013
Các khoản phải trả khác	206.039.038	4.509.858.132
	265.935.895.761	409.333.623.746
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

11. Vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	74.189.275.861	57.526.952.868
Ba Ngân hàng thương mại	22.459.302.005	27.695.353.917
	109.442.254.763	98.015.983.682
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	56.247.212.787	62.496.903.096
Dự án Minh Đức	1.324.333.246	1.471.481.384
Dự án ADB	751.116.261.293	652.545.173.593
Ba Ngân hàng thương mại	131.827.593.984	144.317.925.981
	940.515.401.310	860.831.484.054

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	54.614.812.569	-
Phải trả - Bảo dưỡng	15.752.692.283	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước NĐ117	1.492.603.799	-
	71.860.108.651	-

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.111	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.530.610.461	2.202.801.424	31.733.411.885
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.854.652.494	(84.716.820.562)	(5.218.266.163)	(78.080.434.231)
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước	-	-	-	1.371.125.000	-	728.875.000	2.100.000.000
Số dư ngày 30/06/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	141.570.056.605	38.168.697.062	31.075.912.609	979.494.860.276

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.365.552.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	59.365.552.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	quý II/2020	quý II/2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	470.588.644.222	449.080.546.460
Lắp đặt máy nước	4.072.064.527	4.730.746.618
Nước tinh khiết	4.267.487.353	3.595.843.223
Nước máy nhanh	2.163.848.249	1.682.324.546
	481.092.044.351	459.089.460.847

15. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý II/2020 VND	Lũy kế đến quý II/2019 VND
Kinh doanh nước sạch	293.948.875.059	273.989.147.029
Lắp đặt máy nước	3.801.139.471	4.173.554.648
Nước tinh khiết	3.829.729.294	3.427.540.611
Nước máy nhanh	2.115.251.001	1.656.434.917
	<u>303.694.994.825</u>	<u>283.246.677.205</u>

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý II/2020 VND	Lũy kế đến quý II/2019 VND
Lãi tiền gửi	3.242.628.994	2.378.929.226
Lãi chênh lệch phát sinh trong kỳ	36.239.005	3.394.476
	<u>3.278.867.999</u>	<u>2.382.323.702</u>

17. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý II/2020 VND	Lũy kế đến quý II/2019 VND
Chi phí lãi vay	12.425.114.840	10.346.010.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	549.861.245	165.340.885
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.185.568.853	2.367.725.322
	<u>14.160.544.938</u>	<u>12.879.077.138</u>

18. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý II/2020 VND	Lũy kế đến quý II/2019 VND
Chi phí nhân viên	51.536.919.767	48.965.477.714
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	342.618.921	784.130.645
Chi phí dụng cụ quản lý	415.878.644	-
Khấu hao TSCĐ	18.793.876.131	18.159.008.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.366.168.927	3.890.609.757
Chi phí bằng tiền khác	986.415.780	3.042.253.861
	<u>75.441.878.170</u>	<u>74.841.480.417</u>

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý II/2020	Lũy kế đến quý II/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.406.009.545	27.381.763.790
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	724.597.823	1.347.050.531
Chi phí dụng cụ quản lý	1.371.803.174	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.448.878.473	3.301.356.060
Chi phí dự phòng	36.034.779	12.827.589
Thuế, phí và lệ phí	2.491.812.695	2.575.079.415
Chi phí hội nghị, lễ tân	5.767.492.045	6.496.051.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.036.342.776	4.095.291.028
Chi phí bằng tiền khác	3.250.494.932	5.721.923.161
	51.533.466.242	50.931.343.288

20. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý II/2020	Lũy kế đến quý II/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.666.764.856	40.148.585.345
Điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(8.638.086.600)	(6.526.555.000)
- Điều chỉnh khác	-	126.974.575
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo	8.638.086.600	6.526.555.000
Thu nhập chịu thuế	39.666.764.856	40.275.559.920
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	7.933.352.971	8.055.111.984

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến quý II/2020	Lũy kế đến quý II/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.530.610.461	29.977.141.042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.530.610.461	29.977.141.042
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	398	404

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

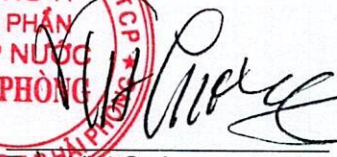
23. Báo cáo bộ phận

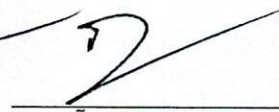
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

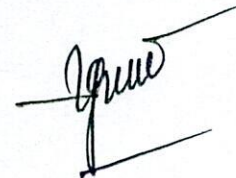
24. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 07 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2020